**Phụ lục 1**

**Một số chỉ tiêu dân số cơ bản đạt được đến năm 2022 và chỉ tiêu cần đạt được vào năm 2025 và 2030**

*(Kèm theo Báo cáo số -BC/TU, ngày /10/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy)*

-----

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chỉ số** | **Mục tiêu 2025** | | **Mục tiêu 2030** | **Thực hiện năm 2022** |
| **Theo NQ 20-NQ/TW** | **Theo KH 138-KH/TU** |
| 1 | Tuổi thọ trung bình | 74,5 | 75 | > 75 | 73,2 (ước) |
| 2 | Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế (%) | 95 | 97 | > 97 | 96 |
| 3 | Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%) | > 95 | > 95 | > 95 | > 95% |
| Số loại vắc xin | 12 | 12 | 14 | 10 |
| 4 | Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi (‰) | 18,5 | 18,5 | <15 | 3,2 |
| 5 | Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi (‰) | 12,5 | 12,5 | < 10 | 2,2 |
| 6 | Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi ở trẻ em dưới 5 tuổi (%) | < 20 | < 24 | < 22 | < 21,6 |
| 7 | Tỷ lệ dân số được quản lý sức khỏe (%) | 90 | 98 | > 98 | > 90 |
| 8 | Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn thực hiện dự phòng, quản lý, điều trị một số bệnh không lây nhiễm (%) | 95 | 95 | 100 | 92 |
| 9 | Số giường bệnh trên 10.000 dân | 30 | 37 | 39 | 44,6 |
| 10 | Số bác sỹ trên 10.000 dân | 10 | 10 | 11 | 11,2 |
| 11 | Số dược sỹ đại học trên 10.000 dân | 2,8 | 1,5 | 2,5 | 1,68 |
| 12 | Số điều dưỡng viên trên 10.000 dân | 25 | 25 | 33 | 21,6 |
| 13 | Tỷ lệ giường bệnh tư nhân (%) | 10 | 16 | 20 | 17,8 |
| 14 | Tỷ lệ hài lòng của người dân với dịch vụ y tế (%) | > 80 | > 80 | > 90 | 92 |
| 15 | % xã đạt chuẩn quốc gia YTX |  |  |  | 82,1 |
| 16 | % trạm YTX có BS |  |  |  | 49,8 |
| 17 | Cơ bản chấm dứt các dịch bệnh AIDS, lao và loại trừ sốt rét vào năm 2030 |  |  |  |  |
| Số ca nhiễm mới HIV trên 100.000 dân | Mục tiêu đến năm 2030 cơ bản chấm dứt dịch bệnh này | | | 3,8 |
| Số ca mắc mới sốt rét trên 1.000 dân | 0,01 |
| Số ca mắc mới lao trên 1.000 dân | 0,79 |